

Số: 789 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 31 tháng 7 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

## 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn
- Website: <http://www.tabiruco.vn/>

## 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất bán niên năm 2023
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

 Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/07/2023 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

-BCTC Hợp nhất bán niên năm 2023

-CV giải trình BCTC Hợp nhất bán niên năm 2023 số 768/CSTB-TCKT ngày 31/7/2023

**Đại diện tổ chức**

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-45



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư



Số: 310723.001 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 31 tháng 07 năm 2023 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>709.302.057.281</b>	<b>636.734.164.090</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	273.436.971.528	190.370.055.465
111	1. Tiền		122.534.324.013	99.571.267.084
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.902.647.515	90.798.788.381
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	125.540.000.000	103.261.328.987
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		125.540.000.000	103.261.328.987
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.358.058.106	31.026.517.504
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.588.821.909	13.012.593.555
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.617.696.192	13.966.704.214
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	6.801.356.017	6.712.091.253
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.649.816.012)	(2.664.871.518)
140	IV. Hàng tồn kho	10	204.727.973.063	235.912.223.307
141	1. Hàng tồn kho		206.926.995.627	257.282.401.928
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.199.022.564)	(21.370.178.621)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		72.239.054.584	76.164.038.827
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	834.363.103	926.576.551
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		69.798.193.527	73.483.022.984
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.606.497.954	1.754.439.292
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.091.830.537.402</b>	<b>2.132.687.968.217</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.719.989.150	3.508.795.590
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.499.989.150	3.508.795.590
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	220.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.821.423.230.666	1.869.954.527.419
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.820.106.611.521	1.868.438.241.556
222	- Nguyên giá		2.637.740.071.050	2.646.966.501.117
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(817.633.459.529)	(778.528.259.561)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.316.619.145	1.516.285.863
228	- Nguyên giá		3.882.039.197	3.902.135.265
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.565.420.052)	(2.385.849.402)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		184.177.337.510	159.508.921.056
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	184.177.337.510	159.508.921.056
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	60.790.857.035	61.175.985.112
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.898.568.740	21.283.696.817
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.414.158.446)	(1.414.158.446)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.719.123.041	38.539.739.040
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	20.253.302.060	30.487.917.180
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	1.465.820.981	8.051.821.860
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.801.132.594.683</b>	<b>2.769.422.132.307</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>554.400.074.147</b>	<b>550.073.508.063</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>314.290.004.059</b>	<b>289.107.115.924</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	35.771.737.648	13.775.416.234
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	34.498.825.891	11.863.107.038
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	26.742.374.524	48.437.996.781
314	4. Phải trả người lao động		21.416.482.780	64.242.191.549
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.308.066.077	10.094.480.428
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	114.513.326.504	52.634.576.186
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	48.466.873.288	51.029.341.724
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.572.317.347	37.030.005.984
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>240.110.070.088</b>	<b>260.966.392.139</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.472.700.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	227.690.402.525	250.019.424.576
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.246.732.520.536</b>	<b>2.219.348.624.244</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>2.246.732.520.536</b>	<b>2.219.348.624.244</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		103.416.167.040	109.727.142.373
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		223.951.413.400	193.158.422.199
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		88.435.909.199	41.615.660.563
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		135.515.504.201	151.542.761.636
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		744.661.617.696	741.759.737.272
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.801.132.594.683</b>	<b>2.769.422.132.307</b>

Tây Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	394.003.915.584	512.025.494.262
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.654.279.200	218.211.840
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		392.349.636.384	511.807.282.422
11	4. Giá vốn hàng bán	25	303.605.170.326	318.652.208.242
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.744.466.058	193.155.074.180
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	16.344.470.466	13.191.703.467
22	7. Chi phí tài chính	27	23.767.465.354	22.143.843.924
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.071.322.060	12.946.618.387
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(385.128.077)	447.243.115
25	9. Chi phí bán hàng	28	10.198.074.278	15.751.969.788
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	29.493.656.148	24.276.042.937
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.244.612.667	144.622.164.113
31	12. Thu nhập khác	30	141.064.989.636	107.406.767.722
32	13. Chi phí khác	31	3.153.023.210	3.582.014.837
40	14. Lợi nhuận khác		137.911.966.426	103.824.752.885
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		179.156.579.093	248.446.916.998
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	30.205.391.577	37.759.149.894
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	6.586.000.879	7.955.696.151
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		142.365.186.637	202.732.070.953
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		135.515.504.201	171.301.730.973
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.849.682.436	31.430.339.980
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.541	1.948

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		179.156.579.093	248.446.916.998
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		64.032.730.644	60.044.196.912
03	- Các khoản dự phòng		(19.186.211.563)	66.994.998
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.415.695.387	6.429.720.972
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(136.163.850.371)	(93.035.456.247)
06	- Chi phí lãi vay		10.071.322.060	12.946.618.387
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		108.326.265.250	234.898.992.020
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(664.554.132)	(27.036.860.506)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		50.355.406.301	6.354.833.687
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.783.401.296	(28.879.964.275)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.326.828.568	(17.212.118.115)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.066.904.907)	(12.998.085.831)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.311.137.870)	(48.201.720.133)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.745.357.636)	(52.220.745.612)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		95.003.946.870	54.704.331.235
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(50.416.341.431)	(10.337.310.949)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		134.907.500.000	105.292.543.508
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(166.540.000.000)	(2.199.452.036)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		144.261.328.987	9.591.060.459
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.039.274.569	5.766.811.663
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		68.251.762.125	108.113.652.645
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(23.953.348.693)	(87.108.989.869)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.996.010.600)	(34.020.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(67.949.359.293)	(87.143.009.869)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		95.306.349.702	75.674.974.011

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		190.370.055.465	265.828.817.260
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.239.433.639)	(2.532.071.008)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>273.436.971.528</u>	<u>338.971.720.263</u>

Tây Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc

Trương Văn Cư

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 3.772 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 3.629 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.
- Trồng cây lâu năm khác;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2023, nhu cầu cao su trên thị trường thế giới đang trên đà sụt giảm dẫn đến sản lượng tiêu thụ và giá bán các mặt hàng cao su của Công ty cũng suy giảm theo. Điều này làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm 118,022 tỷ VND tương đương tỷ lệ 23,05% so với cùng kỳ năm trước. Thêm vào đó, vườn cây cao su kinh doanh tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đã trở nên già cỗi cho sản lượng thấp dẫn đến giá vốn của hoạt động khai thác mủ cao su tăng cao, từ đó khiến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 104,411 tỷ VND tương đương tỷ lệ 54,06% so với cùng kỳ năm trước.

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

#### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí làm sỏ đất cho vườn cây cao su tại Vương quốc Campuchia được phân bổ trong 15 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận là khoản chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.

### d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

## 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

### 2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7.616.483.326	7.569.387.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	114.917.840.687	69.560.975.889
Tiền đang chuyển	-	22.440.903.604
Các khoản tương đương tiền	150.902.647.515	90.798.788.381
	<u>273.436.971.528</u>	<u>190.370.055.465</u>

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 150.902.647.515 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	125.540.000.000	-	103.261.328.987	-
	<u>125.540.000.000</u>	<u>-</u>	<u>103.261.328.987</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 125.540.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 10,3%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	30/06/2023		01/01/2023	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND		VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	20.898.568.740	21,60%	21.283.696.817
			<u>20.898.568.740</u>		<u>21.283.696.817</u>

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị <sup>(2)</sup>	MDF	26.263.809.000	30.304.395.000	-	26.263.809.000	33.671.550.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su <sup>(1)</sup>		2.050.267.464		(1.414.158.446)	2.050.267.464		(1.414.158.446)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco <sup>(1)</sup>		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam <sup>(2)</sup>	VRG	1.399.200.000	9.794.400.000	-	1.399.200.000	12.965.920.000	-
		<b>41.306.446.741</b>	<b>40.098.795.000</b>	<b>(1.414.158.446)</b>	<b>41.306.446.741</b>	<b>46.637.470.000</b>	<b>(1.414.158.446)</b>

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/12/2022 và tại ngày 30/06/2023.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<b>2.274.434.118</b>	-	<b>3.903.390.066</b>	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	3.684.235.370	-
- C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	218.604.655	-	219.154.696	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	2.055.829.463	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<b>2.314.387.791</b>	-	<b>9.109.203.489</b>	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành	-	-	3.775.481.600	-
- OPC - FAO International Limited	-	-	1.248.488.818	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	2.312.887.785	-	4.076.362.785	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.500.006	-	8.870.286	-
	<b>4.588.821.909</b>	-	<b>13.012.593.555</b>	-



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>225.086.400</b>	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	225.086.400	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>24.392.609.792</b>	<b>(2.649.816.012)</b>	<b>13.966.704.214</b>	<b>(2.664.871.518)</b>
- Công ty TNHH Xây dựng - Cầu đường Nam Phát	3.091.398.013	-	1.747.983.074	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.128.831.169	(2.128.831.169)	2.140.926.587	(2.140.926.587)
- Công ty Eng Heng	520.984.843	(520.984.843)	523.944.931	(523.944.931)
- Sy Tien Agricultural Co., Ltd	-	-	1.633.684.937	-
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	-	-	1.179.695.861	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rông	5.368.565.894	-	2.941.689.962	-
- Nha Rong Envi-Tech Cambodia Co., Ltd	4.157.567.891	-	1.058.613.164	-
- Ann Construction Co., Ltd	6.667.747.692	-	-	-
- A.T.V.H Trade Cooperation (Cambodia) Co., Ltd	1.046.395.060	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.411.119.230	-	2.740.165.698	-
	<b>24.617.696.192</b>	<b>(2.649.816.012)</b>	<b>13.966.704.214</b>	<b>(2.664.871.518)</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	01/01/2023		Trong kỳ			30/06/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia (*)	3.508.795.590	-	-	-	(8.806.440)	3.499.989.150	-
	<b>3.508.795.590</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(8.806.440)</b>	<b>3.499.989.150</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 30/9/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 250.000,00 USD;
- + Mục đích vay: Để Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia nhận sang nhượng lại đất của Phó Thủ tướng Campuchia Yim Chhay Ly;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 150.000,00 USD tương đương 3.499.989.150 VND;
- + Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.493.100	-	1.989.332.931	-
- Tạm ứng	1.953.063.949	-	390.793.573	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	526.862.706	-	350.000.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	354.942.030	-	346.673.243	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	10.093.172	-	-	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	2.004.074.913	-	3.089.283.376	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	353.283.352	-	398.864.031	-
- Tạm ứng tiền đi tham quan du lịch	441.400.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.129.142.795	-	147.144.099	-
	<b>6.801.356.017</b>	<b>-</b>	<b>6.712.091.253</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	-	-
	<b>220.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

9 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Eng Heng	520.984.843	-	523.944.931	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.128.831.169	-	2.140.926.587	-
	<u>2.649.816.012</u>	<u>-</u>	<u>2.664.871.518</u>	<u>-</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	14.441.390.668	-	10.640.212.546	-
Công cụ, dụng cụ	4.614.013.596	-	5.453.594.051	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.885.851.223	-	13.530.259.462	-
Thành phẩm	73.530.719.738	-	97.498.223.115	(5.170.534.491)
Hàng hoá	64.455.020.402	(2.199.022.564)	130.160.112.754	(16.199.644.130)
	<u>206.926.995.627</u>	<u>(2.199.022.564)</u>	<u>257.282.401.928</u>	<u>(21.370.178.621)</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Vườn cây tại Việt Nam <sup>(1)</sup></i>	<b>132.597.186.915</b>	<b>145.658.713.742</b>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	-	19.981.476.290
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	23.473.564.231	22.911.009.466
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	30.079.320.316	29.244.208.176
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	17.672.489.941	17.249.498.743
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	23.081.146.173	22.316.259.775
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	18.005.505.158	17.270.084.125
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	12.254.870.732	11.545.808.939
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	5.687.876.366	5.140.368.228
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	2.342.413.998	-
<i>Các công trình, chi phí khác</i>	<b>51.580.150.595</b>	<b>13.850.207.314</b>
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xi nghiệp cơ khí chế biến <sup>(2)</sup>	6.800.300.772	6.800.300.772
- Hệ thống xử lý nước thải	3.064.318.241	3.081.728.832
- Nhà máy chế biến cao su MeKong <sup>(3)</sup>	37.473.343.821	-
- Chi phí khác	4.242.187.761	3.968.177.710
	<u>184.177.337.510</u>	<u>159.508.921.056</u>

- (1) Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam, dự kiến sau 07 - 08 năm sẽ đưa vào khai thác.
- (2) Quyết định số 132/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/08/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng với các nội dung cụ thể sau:
- Tên Dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải (công suất 950 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) tại Xí nghiệp Cơ khí chế biến - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
  - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
  - Địa điểm xây dựng: Tại Xí nghiệp cơ khí chế biến trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam);
  - Mục tiêu đầu tư xây dựng:
    - + Đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq = 0,9; kf=1;
    - + Độ ổn định chất lượng nước thải sau xử lý là tuyệt đối;
    - + Tạo ra một quy trình vận hành, xử lý tiên tiến có chi phí vận hành thấp, hệ số an toàn cao, dễ điều hành và kiểm soát;
    - + Xin cấp phép xả thải và xử lý bùn thải sau khi ép khô làm chất cải tạo đất;
  - Quy mô của dự án:
    - + Công suất xả thải: 950 m<sup>3</sup>/ngày.đêm
    - + Tiêu chuẩn: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq=0,9; kf=1;
  - Tổng mức đầu tư: 11.528.260.000 VND;
  - Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
  - Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức thuê tư vấn thực hiện quản lý dự án;
  - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 300 ngày;
  - Tại thời điểm 30/06/2023, dự án đang trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và chuẩn bị chạy thử.
- (3) Quyết định số 120/QĐ-HĐQT-TKR ngày 08/12/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom về việc đầu tư dự án nhà máy chế biến cao su MeKong tại Vương quốc Campuchia với các nội dung cụ thể sau:
- Tên dự án: Nhà máy chế biến cao su MeKong;
  - Chủ đầu tư: Công ty TNHH Cao su MeKong;
  - Địa điểm đầu tư: Tại lô Y23 và Z23 thuộc đất dự án phát triển cây cao su của Công ty TNHH Cao su MeKong tại ấp Chi Ock, xã Romany, huyện Rovieng, tỉnh Preah Vihear, Vương quốc Campuchia;
  - Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo chế biến hết sản lượng mù khai thác từ vườn cây của Công ty trong những năm tới; Sử dụng công nghệ phù hợp với quy mô và tiết kiệm, lựa chọn chủng loại sản phẩm theo định hướng thị trường và Tập đoàn; Chủ động và nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống cán bộ công nhân viên trong Công ty, góp phần đóng góp vào nguồn ngân sách và tạo bộ mặt kinh tế - xã hội cho địa phương;
  - Quy mô và tiến độ đầu tư:
    - + Diện tích sử dụng: Khoảng 13,2 ha;
    - + Công suất chế biến: 9.000 tấn/năm, chủng loại SVR 10, 20 (lò sấy 3 tấn/giờ);
    - + Đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị: Thực hiện đầu tư từ năm 2022, nhà máy hoạt động sản xuất năm 2023; Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mù SVR 10, 20 tại khu cán vát hiện có của Công ty;
  - Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý và điều hành dự án;
  - Tổng mức đầu tư dự kiến: 103.500 triệu VND;
  - Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu hiện có, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác;
  - Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý và điều hành dự án;
  - Tại thời điểm 30/06/2023, dự án đang trong giai đoạn chạy thử, nghiệm thu.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	491.508.474.886	125.405.493.740	58.166.911.645	2.728.719.267	1.969.156.901.579	2.646.966.501.117
- Mua trong kỳ	-	1.455.643.636	708.120.624	-	-	2.163.764.260
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.126.125.247	-	-	-	19.981.476.290	23.107.601.537
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(21.352.241.982)	(21.352.241.982)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(2.173.307.095)	(331.373.073)	(196.477.092)	(1.451.575)	(10.442.945.047)	(13.145.553.882)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>492.461.293.038</b>	<b>126.529.764.303</b>	<b>58.678.555.177</b>	<b>2.727.267.692</b>	<b>1.957.343.190.840</b>	<b>2.637.740.071.050</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	286.892.786.198	80.767.384.974	43.061.545.755	2.728.719.267	365.077.823.367	778.528.259.561
- Khấu hao trong kỳ	13.236.352.214	3.689.066.209	1.489.672.119	-	45.424.134.871	63.839.225.413
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(21.093.750.871)	(21.093.750.871)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(1.231.644.993)	(155.825.126)	(118.623.413)	(1.451.575)	(2.132.729.467)	(3.640.274.574)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>298.897.493.419</b>	<b>84.300.626.057</b>	<b>44.432.594.461</b>	<b>2.727.267.692</b>	<b>387.275.477.900</b>	<b>817.633.459.529</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	204.615.688.688	44.638.108.766	15.105.365.890	-	1.604.079.078.212	1.868.438.241.556
Tại ngày cuối kỳ	<b>193.563.799.619</b>	<b>42.229.138.246</b>	<b>14.245.960.716</b>	-	<b>1.570.067.712.940</b>	<b>1.820.106.611.521</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.570.067.712.940 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 240.395.019.824 VND.

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
		VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	1.770.834.833	1.185.504.941	945.795.491	3.902.135.265
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	(10.004.540)	(4.748.144)	(5.343.384)	(20.096.068)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.760.830.293</b>	<b>1.180.756.797</b>	<b>940.452.107</b>	<b>3.882.039.197</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1.443.206.348	784.763.690	157.879.364	2.385.849.402
- Khấu hao trong kỳ	82.469.337	44.925.528	66.110.366	193.505.231
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	(9.178.522)	(3.042.459)	(1.713.600)	(13.934.581)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.516.497.163</b>	<b>826.646.759</b>	<b>222.276.130</b>	<b>2.565.420.052</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	327.628.485	400.741.251	787.916.127	1.516.285.863
Tại ngày cuối kỳ	244.333.130	354.110.038	718.175.977	1.316.619.145

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 345.068.540 VND;

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí mua bảo hiểm	34.066.254	87.694.311
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	43.825.250	131.475.750
Chi phí vật tư khai thác mỏ	715.454.319	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	41.017.280	707.406.490
	<b>834.363.103</b>	<b>926.576.551</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.127.528.898	14.334.208.967
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	7.691.143.689	10.317.832.917
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.434.629.473	5.835.875.296
	<b>20.253.302.060</b>	<b>30.487.917.180</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>11.750.800.251</b>	<b>11.750.800.251</b>	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	10.190.770.740	10.190.770.740	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	855.685.276	855.685.276	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước hoà - Kampong Thom	704.344.235	704.344.235	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>24.020.937.397</b>	<b>24.020.937.397</b>	<b>13.775.416.234</b>	<b>13.775.416.234</b>
- Công ty TNHH Piseth Lykung	-	-	287.676.654	287.676.654
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	14.221.148.884	14.221.148.884	5.535.985.184	5.535.985.184
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	2.196.195.530	2.196.195.530	1.517.028.493	1.517.028.493
- Cửa hàng Xăng dầu Sokimex 102	-	-	1.784.015.661	1.784.015.661
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.151.893.265	2.151.893.265	2.157.432.708	2.157.432.708
- Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)	928.691.116	928.691.116	539.732.195	539.732.195
- Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Tân Khải Hoàn	419.090.791	419.090.791	420.169.625	420.169.625
- C.K.H.L Technology Service Trading Co., Ltd	760.552.964	760.552.964	-	-
- Biomass Technology (Cambodia) Co., Ltd	958.880.071	958.880.071	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.384.484.776	2.384.484.776	1.533.375.714	1.533.375.714
	<b>35.771.737.648</b>	<b>35.771.737.648</b>	<b>13.775.416.234</b>	<b>13.775.416.234</b>





17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	37.141.611	6.343.344.182	6.380.315.825	(169.968)	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	85.711.675	9.505.681	94.825.120	(392.236)	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	99.330.290	738.972.898	837.848.631	(454.557)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	33.055.752.030	30.205.391.577	51.311.137.870	(147.066.348)	-	11.802.939.389
Thuế Thu nhập cá nhân	1.662.526.419	-	3.346.156.966	3.267.579.824	(25.621)	1.606.497.954	22.523.056
Thuế Tài nguyên	6.557.781	15.021.760	23.526.887	31.990.866	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	7.609.505.295	1.019.951.712	(862.371)	-	6.588.691.212
Các loại thuế khác	85.355.092	14.982.385.109	891.745.703	7.389.469.592	(78.028.136)	-	8.321.277.992
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	162.654.306	29.502.148	185.177.146	(36.433)	-	6.942.875
	<b>1.754.439.292</b>	<b>48.437.996.781</b>	<b>49.197.651.337</b>	<b>70.518.296.586</b>	<b>(227.035.670)</b>	<b>1.606.497.954</b>	<b>26.742.374.524</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	117.653.140	86.666.239
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	739.381.058	1.006.073.527
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	-	142.340.000
- Trích trước tiền thuê đất tại Vương quốc Campuchia	3.412.348.857	3.404.324.857
- Trích trước tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên	2.038.683.022	4.629.650.520
- Chi phí phải trả khác	-	825.425.285
	<b>6.308.066.077</b>	<b>10.094.480.428</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	309.256.972	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.645.319.570	4.526.574.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101.239.094.600	44.098.355.200
- Phải trả lãi vay	-	26.569.748
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	230.820.444	230.820.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	198.885.587	190.423.789
- Phải trả tiền bảo hành công trình	753.652.073	1.985.576.908
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	260.879.088	262.618.204
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	140.548.328	114.016.579
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.734.869.842	1.199.620.714
	<b>114.513.326.504</b>	<b>52.634.576.186</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.472.700.000	-
	<b>1.472.700.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	99.579.135.950	43.295.276.500
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	981.991.000	981.991.000
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	1.049.417.000
	<b>100.561.126.950</b>	<b>45.326.684.500</b>

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ			30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	184.896.000	184.896.000	92.448.000	92.448.000	-	184.896.000	184.896.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(2)</sup>	50.844.445.724	50.844.445.724	21.608.798.185	23.883.670.587	(287.596.034)	48.281.977.288	48.281.977.288
	<u>51.029.341.724</u>	<u>51.029.341.724</u>	<u>21.701.246.185</u>	<u>23.976.118.587</u>	<u>(287.596.034)</u>	<u>48.466.873.288</u>	<u>48.466.873.288</u>
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	3.986.800.768	3.986.800.768	-	92.448.000	-	3.894.352.768	3.894.352.768
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(2)</sup>	282.302.965.532	282.302.965.532	669.418.851	23.883.670.587	(1.584.790.751)	257.503.923.045	257.503.923.045
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh <sup>(3)</sup>	14.759.000.000	14.759.000.000	-	-	-	14.759.000.000	14.759.000.000
	<u>301.048.766.300</u>	<u>301.048.766.300</u>	<u>669.418.851</u>	<u>23.976.118.587</u>	<u>(1.584.790.751)</u>	<u>276.157.275.813</u>	<u>276.157.275.813</u>
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(51.029.341.724)	(51.029.341.724)	(21.701.246.185)	(23.976.118.587)	(287.596.034)	(48.466.873.288)	(48.466.873.288)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	<u>250.019.424.576</u>	<u>250.019.424.576</u>				<u>227.690.402.525</u>	<u>227.690.402.525</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
  - Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
  - Lãi suất cho vay: 11,9%/năm;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.894.352.768 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới: 184.896.000 VND.
- (2) Số dư tại ngày 30/06/2023 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 2.1 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
  - Mục đích vay: Triển khai đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 ha cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: là 7,25%/năm; Phí quản lý cấp tín dụng 0,5%/năm;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
    - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
    - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom là người thụ hưởng;
    - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại ngân hàng;
  - Số dư nợ vay tại thời điểm cuối kỳ: 3.308.212,12 USD, tương đương 78.206.330.030 VND, trong đó số dư nợ phải trả trong vòng 12 tháng tới: 620.289,72 USD tương đương 14.663.685.642 VND.
- 2.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
  - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 6%/năm; Phí quản lý cấp tín dụng: 0,5%/năm;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
    - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
    - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
    - + Thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.584.481,59 USD, tương đương: 179.297.593.015 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 1.422.090,00 USD, tương đương: 33.618.291.646 VND.

(3) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: 6,3%/năm cộng biên độ 2,3%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngõ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, số vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 14.759.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

## 21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản <sup>(1)</sup>	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>79.820.909.937</b>	<b>246.114.300.130</b>	<b>139.240.069.487</b>	<b>681.850.391.150</b>	<b>2.075.614.692.974</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	171.301.730.973	31.430.339.980	202.732.070.953
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(26.919.479.000)	-	(26.919.479.000)
Trích Quỹ khen thưởng VCQL	-	-	-	-	(327.375.000)	-	(327.375.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(35.178.000.000)	-	(35.178.000.000)
Bổ sung thuế TNDN của năm trước	-	-	-	-	(23.720.651.405)	(16.504.202.630)	(40.224.854.035)
CLTG do chuyển đổi BCTC <sup>(2)</sup>	-	-	19.386.239.862	-	-	16.853.106.984	36.239.346.846
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>99.207.149.799</b>	<b>246.114.300.130</b>	<b>224.396.295.055</b>	<b>713.629.635.484</b>	<b>2.211.936.402.738</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>109.727.142.373</b>	<b>246.114.300.130</b>	<b>193.158.422.199</b>	<b>741.759.737.272</b>	<b>2.219.348.624.244</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	135.515.504.201	6.849.682.436	142.365.186.637
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.376.963.000)	-	(3.376.963.000)
Trích Quỹ khen thưởng VCQL	-	-	-	-	(208.800.000)	-	(208.800.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(101.136.750.000)	-	(101.136.750.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC <sup>(2)</sup>	-	-	(6.310.975.333)	-	-	(3.947.802.012)	(10.258.777.345)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>103.416.167.040</b>	<b>246.114.300.130</b>	<b>223.951.413.400</b>	<b>744.661.617.696</b>	<b>2.246.732.520.536</b>

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 23/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 tại Công ty mẹ như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối đến 31/12/2022		49.833.702.982
Lợi nhuận phát sinh năm 2022		107.370.016.718
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	157.203.719.700
Chia cổ tức (16,5% Vốn điều lệ)	92,31	145.109.250.000
Trong đó:		
- Cổ tức đã tạm chia trong năm 2022 (5%/Vốn điều lệ)		43.972.500.000
- Cổ tức chia thêm trong kỳ này (11,5%/Vốn điều lệ)		101.136.750.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,96	9.376.963.000
Trong đó:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi đã tạm trích trong năm 2022		6.000.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích thêm trong kỳ này		3.376.963.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,13	208.800.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1,60	2.508.706.700

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	<b>100</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>100</b>	<b>879.450.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	44.098.355.200	130.191.321.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	101.136.750.000	35.178.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(43.996.010.600)	(34.020.000)
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	<b>101.239.094.600</b>	<b>165.335.301.500</b>

	30/06/2023	01/01/2023
d) <b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		
e) <b>Các quỹ công ty</b>		
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	246.114.300.130
	<b>246.114.300.130</b>	<b>246.114.300.130</b>

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.548.462,7 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

### b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	3.699.358,11	2.732.308,45

### c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
- Hải quan Campuchia	1.377.961.830	1.377.961.830
	<b>3.361.371.224</b>	<b>3.361.371.224</b>



**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su	302.145.666.995	373.539.672.790
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su	91.623.601.616	136.903.754.523
Doanh thu khác	234.646.973	1.582.066.949
	<b>394.003.915.584</b>	<b>512.025.494.262</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<b>14.635.586.075</b>	<b>38.390.540.460</b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.654.279.200	218.211.840
	<b>1.654.279.200</b>	<b>218.211.840</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	217.545.200.367	192.552.990.822
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	105.019.980.222	124.524.853.602
Giá vốn khác	211.145.794	1.574.363.818
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.171.156.057)	-
	<b>303.605.170.326</b>	<b>318.652.208.242</b>
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<b>19.327.536.353</b>	<b>4.067.386.281</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.078.434.738	4.243.972.650
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.344.094.307	7.184.439.127
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.921.941.421	1.763.291.690
	<b>16.344.470.466</b>	<b>13.191.703.467</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.071.322.060	12.946.618.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.349.693.691	997.252.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.337.636.808	8.193.012.662
Chi phí tài chính khác	8.812.795	6.960.466
	<b>23.767.465.354</b>	<b>22.143.843.924</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	802.438.947	1.930.417.186
Chi phí nhân công	259.451.914	182.123.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.366.346.128	9.602.864.975
Chi phí khác bằng tiền	769.837.289	4.036.564.289
	<b>10.198.074.278</b>	<b>15.751.969.788</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.793.134.308	1.212.044.702
Chi phí nhân công	15.739.857.469	12.777.249.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.906.408.579	1.584.250.149
Thuế, phí, lệ phí	735.114.235	661.034.844
Chi phí dự phòng	(15.055.506)	66.994.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.679.841.287	2.998.567.388
Chi phí khác bằng tiền	5.654.355.776	4.975.900.922
	<b>29.493.656.148</b>	<b>24.276.042.937</b>
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	132.470.543.710	88.344.240.482
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù cao su	4.972.037.435	16.837.515.052
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	605.754.485	167.919.200
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	1.979.587.500	621.360.000
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	42.772.730	-
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	-	92.538.429
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	-	115.551.638
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại	962.199.787	1.020.763.848
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	-	42.060.185
Thu nhập khác	32.093.989	164.818.888
	<b>141.064.989.636</b>	<b>107.406.767.722</b>
	<b>961.710.629</b>	<b>55.771.431.008</b>

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

(\*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý 631,35 ha cao su với tổng giá trị là 134.906.818.181 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 21.352.241.982 VND và 21.093.750.871 VND, chi phí thanh lý là 2.177.783.360 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 132.470.543.710 VND.

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.601.659.224	1.386.300.975
Chi phí của vườn cây nhượng quyền khai thác	-	311.084.821
Các khoản bị phạt	31.299.592	-
Chi phí hợp tác trồng mía	348.816.716	-
Chi phí khác	171.247.678	1.884.629.041
	<b>3.153.023.210</b>	<b>3.582.014.837</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	26.129.658.923	22.639.036.020
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	4.075.732.654	15.120.113.874
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>30.205.391.577</b>	<b>37.759.149.894</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	40.224.854.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	33.055.752.030	(1.224.758.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(51.311.137.870)	(48.201.720.133)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(147.066.348)	275.976.863
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>11.802.939.389</b>	<b>28.833.502.025</b>

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.465.820.981	8.051.821.860
	<b>1.465.820.981</b>	<b>8.051.821.860</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7.461.450.352	8.633.802.041
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(875.449.473)	(678.105.890)
	<b>6.586.000.879</b>	<b>7.955.696.151</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	135.515.504.201	171.301.730.973
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	135.515.504.201	171.301.730.973
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.945.000	87.945.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.541</b>	<b>1.948</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.768.229.266	87.412.628.255
Chi phí nhân công	126.058.680.180	97.432.378.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.918.612.384	59.930.078.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.071.259.195	24.619.375.236
Chi phí khác bằng tiền	13.019.383.946	19.419.997.176
	<b>269.836.164.971</b>	<b>288.814.457.831</b>

### 36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	40.098.795.000	40.098.795.000
	-	-	<b>40.098.795.000</b>	<b>40.098.795.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	46.637.470.000	46.637.470.000
	-	-	<b>46.637.470.000</b>	<b>46.637.470.000</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.820.488.202	-	-	265.820.488.202
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.390.177.926	-	-	11.390.177.926
Các khoản cho vay	125.540.000.000	3.499.989.150	-	129.039.989.150
	<b>402.750.666.128</b>	<b>3.499.989.150</b>	-	<b>406.250.655.278</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.800.667.874	-	-	182.800.667.874
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.724.684.808	-	-	19.724.684.808
Các khoản cho vay	103.261.328.987	3.508.795.590	-	106.770.124.577
	<b>305.786.681.669</b>	<b>3.508.795.590</b>	-	<b>309.295.477.259</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Vay và nợ	48.466.873.288	227.690.402.525	-	276.157.275.813
Phải trả người bán, phải trả khác	150.285.064.152	1.472.700.000	-	151.757.764.152
Chi phí phải trả	6.308.066.077	-	-	6.308.066.077
	<b>205.060.003.517</b>	<b>229.163.102.525</b>	-	<b>434.223.106.042</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	51.029.341.724	250.019.424.576	-	301.048.766.300
Phải trả người bán, phải trả khác	66.409.992.420	-	-	66.409.992.420
Chi phí phải trả	10.094.480.428	-	-	10.094.480.428
	<b>127.533.814.572</b>	<b>250.019.424.576</b>	-	<b>377.553.239.148</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	23.953.348.693	87.108.989.869

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.430.194.449	259.375.908.166	(125.456.466.231)	392.349.636.384
Tài sản bộ phận	1.470.802.509.580	2.179.750.804.912	(849.420.719.809)	2.801.132.594.683
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.785.363.666	38.154.418.585	-	49.939.782.251

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>14.635.586.075</b>	<b>38.390.540.460</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	3.734.515.597	33.661.423.795
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	1.330.560.000	3.407.281.920
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng Công ty mẹ	9.570.510.478	-
- C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Cùng Công ty mẹ	-	1.321.834.745
<b>Mua hàng hóa, xây dựng cơ bản, phí dịch vụ gia công</b>		<b>19.327.536.353</b>	<b>4.067.386.281</b>
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	873.083.400	47.429.800
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	851.265.606	-
- Tập chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	119.170.000	113.540.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	16.090.506.536	304.873.010
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	1.393.510.811	3.601.543.471
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
- Tập chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	20.000.000	20.000.000

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định</b>		<b>454.545</b>	<b>55.771.431.008</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	16.276.105.051
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	29.739.441.731
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty liên kết của Công ty mẹ	454.545	9.755.884.226
<b>Tiền phạt vi phạm hợp đồng</b>		<b>961.256.084</b>	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	961.256.084	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập và thù lao</b>		<b>1.670.901.352</b>	<b>1.867.415.343</b>
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	359.812.470	393.435.881
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	340.747.730	366.229.326
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	25.138.000	31.420.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	25.138.000	21.020.000
- Ông Đoàn Kim Chung	(*)	-	52.192.200
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	294.060.897	320.077.032
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	305.988.600	327.887.805
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	271.903.655	296.293.099
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	24.056.000	29.680.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	24.056.000	29.180.000

(\*) Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm trong các kỳ trước.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Tây Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc

Trương Văn Cư